

CHƯƠNG 5

QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN VÀ THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

I. QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN NGÂN HÀNG

1. **Các nguồn vốn huy động và đặc điểm**
2. **Ước tính chi phí cho nguồn vốn tiền gửi và phi tiền gửi**
3. **Rủi ro của các loại nguồn vốn khác nhau**

II. QUẢN TRỊ THANH KHOẢN NGÂN HÀNG

1. **Cung - cầu và trạng thái thanh khoản**
2. **Chiến lược quản trị thanh khoản**
3. **Ước lượng nhu cầu thanh khoản**
4. **Đánh giá khả năng quản trị thanh khoản**

Nếu chỉ dự trữ tiền để chi trả thì cũng có thể làm được, nhưng vấn đề của quản trị nguồn vốn và quản trị thanh khoản là phải xử lý mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận, tức là phương cách đáp ứng nhu cầu thanh khoản phải kịp thời với chi phí thấp nhất.

Mục tiêu của chương này là giúp người đọc nắm được những yếu tố quyết định nhu cầu thanh khoản và làm thế nào ngân hàng đáp ứng được nhu cầu vốn đó một cách có hiệu quả nhất.

I. QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN NGÂN HÀNG

TOP

Ngân hàng thương mại là tổ chức tài chính trung gian, kinh doanh tiền tệ dựa vào nguồn vốn vay mượn. Để có nguồn vốn kinh doanh, các ngân hàng thương mại bán các quyền sử dụng vốn tiền gửi cho các cá nhân, doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

Ngoài ra nếu xét ở góc độ chi phí, nghiệp vụ vay mượn vốn kinh doanh làm phát sinh, chi phí lớn nhất trong số các khoản mục chi phí hoạt động của ngân hàng và do đó cũng ảnh hưởng sâu sắc đến thu nhập ròng của ngân hàng.

Chính vì vậy, quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo ngân hàng luôn có đủ nguồn vốn duy trì và phát triển các hoạt động kinh doanh ở mức độ chi phí có thể đem lại lợi nhuận tối ưu cho ngân hàng có tầm quan trọng đặc biệt trong toàn bộ quá trình quản trị tài chính ngân hàng.

1. Các nguồn vốn huy động và đặc điểm

TOP

1.1 Các tài khoản giao dịch

Các tài khoản giao dịch định hướng thanh toán tức thời, do đó có tính ổn định rất thấp, và có mức chi phí trả lãi rất thấp. Điều quan trọng đối với vốn ngân hàng là cần

thiết mở rộng đối tượng sử dụng tài khoản để một mặt tranh thủ tính chất giá phí rẻ, mặt khác đảm bảo tính ổn định tổng thể của các loại nguồn vốn này.

1.2 Các tài khoản phi giao dịch

Loại tài khoản này định hướng hưởng lãi, do đó thể hiện tính ổn định về thời gian tại ngân hàng và đòi hỏi một mức trả lãi thỏa đáng cho người mở tài khoản.

Các tài khoản giao dịch và phi giao dịch nằm trong số những nguồn vốn quan trọng nhất của các ngân hàng nhận tiền gửi hiện đại.

1.3 Vay vốn trên thị trường tiền tệ

Sự phát triển của hoạt động tín dụng của ngân hàng đòi hỏi cần thiết phải có sự bổ sung những nguồn vốn mới dồi dào hơn so với các nguồn vốn truyền thống bị hạn chế về khả năng phát triển. Nằm trong những nỗ lực để thỏa mãn những nhu cầu vốn nêu trên, các ngân hàng đã hướng tới sự chú ý của mình đến thị trường tiền tệ. Đây là nơi các ngân hàng có thể vay mượn với số lượng lớn, cấp thiết, thông qua bất kỳ công cụ nào sau đây:

- Các chứng chỉ tiền gửi khả nhượng có mệnh giá lớn: bản chất là một khoản tiền gửi có kỳ hạn, có mệnh giá lớn khi phát hành và lãi suất theo thỏa thuận giữa khách hàng và ngân hàng hoặc lãi suất cố định.

- Vay trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng: Thực chất là các khoản thỏa thuận cho vay lẫn nhau giữa các ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng để đảm bảo mức dự trữ tiền gửi theo qui định và đáp ứng nhu cầu ngân quỹ bất ngờ.

- Bán lại các thương phiếu: Đây là hình thức huy động vốn của các công ty sở hữu ngân hàng bằng cách bán ra các công cụ nhận nợ ngắn hạn để thu hút vốn, sau đó chuyển cho ngân hàng thành viên cần vốn để tài trợ cho các hoạt động.

1.4 Sự phát triển của các tài khoản hỗn hợp

Tài khoản hỗn hợp là một dạng tài khoản tiền gửi hoặc phi tiền gửi cho phép kết hợp thực hiện các dịch vụ thanh toán, tiết kiệm, môi giới đầu tư, tín dụng. Khách hàng ủy thác dịch vụ trọn gói cho chuyên viên quản lý tài khoản tại ngân hàng. Những đặc điểm thu hút khách hàng của loại nguồn vốn này là tốc độ, cùng với tiện ích dịch vụ. Điểm khó khăn cần lưu ý đối với phương cách tạo nguồn vốn này là định giá dịch vụ huy động sao cho vừa có tính sinh lợi, vừa đảm bảo khả năng cạnh tranh.

1.5 Bán lại các khoản vay và chứng khoán hoá các khoản vay

Đây là kỹ thuật tạo vốn được phát triển mạnh mẽ trong thập niên 80-90 tại các trung tâm tiền tệ của thế giới. Theo kỹ thuật này, ngân hàng để huy động vốn có thể bán lại các tài sản có chọn lọc, chứ không đơn thuần chỉ cung cấp các nghiệp vụ thuộc nguồn vốn, các khoản mục trên bảng tổng kết tài sản được đem bán thường là các khoản vay và có thể bán đứt hoặc chỉ một phần của khoản vay mà thôi. Bên cạnh đó, các ngân hàng cũng có thể gom các khoản vay thành nhóm, xóa các khoản vay khỏi bảng cân đối tài sản của mình để đưa chúng vào tài khoản đầu tư ủy thác với tên gọi SPE (chủ thể mục đích đặc biệt) sau đó SPE sẽ được bán lại cho các nhà đầu tư chứng khoán để thể hiện quyền thụ hưởng đối với thu nhập phát sinh từ khoản cho vay nguồn vốn thu từ việc bán các chứng khoán có nguồn gốc từ nhóm các khoản vay có thể sử dụng để tài trợ cho các hoạt động đầu tư mới hay để đáp ứng nhu cầu ngân quỹ nào đó của ngân hàng. Kỹ thuật sáng tạo này được gọi là chứng khoán hóa các khoản vay và có ít nhất hai hệ quả lợi ích:

- Bảo đảm tính thanh khoản cho các vay vốn bị yếu tố kỳ hạn làm cho ở trạng thái đóng băng và khả năng này cho phép thực hiện những yêu cầu đầu tư hay chi tiêu mới.

- Tạo nguồn thu nhập phí bổ sung do ngân hàng thực hiện chứng khoán hoá tài sản của mình thường giao quyền cung ứng các dịch vụ (như thu tiền thanh toán nợ vay, ghi chép, hạch toán, giám sát khách hàng) đối với các khoản cho vay đã được xóa khỏi sổ sách.

2. Ước tính chi phí cho nguồn vốn tiền gửi và phi tiền gửi

TOP

Để có thể gia tăng nguồn vốn bằng các dịch vụ tiền gửi và phi tiền gửi, ngân hàng cần phải trả lời cho được 2 vấn đề chủ yếu sau đây:

- Chi phí để có thể được nguồn vốn là bao nhiêu?
- Mối quan hệ phụ thuộc và rủi ro của mỗi nguồn vốn.

Chúng ta sẽ lần lượt tìm lời giải đáp cho 2 vấn đề trên. Mỗi ngân hàng thương mại trong môi trường cạnh tranh khốc liệt ngày nay cần phải biết mỗi khoản mục chi phí bao gồm những gì. Điều này đặc biệt chính xác đối với huy động vốn bởi vì đối với hầu hết các ngân hàng và tổ chức tín dụng, chi phí trả lãi cho nguồn vốn là cao nhất trên cả chi phí nhân viên, chi phí quản lý gián tiếp và các khoản chi phí nghiệp vụ khác.

2.1 Phương pháp chi phí bình quân

Phương pháp chi phí bình quân là phương pháp phổ biến nhất để tính chi phí huy động vốn của ngân hàng thương mại.

Phương pháp này chú trọng vào cơ cấu hỗn hợp các nguồn vốn mà ngân hàng đã huy động trong quá khứ và xem cẩn thận mức lãi suất mà thị trường đòi hỏi ngân hàng phải trả cho mỗi nguồn vốn đi huy động. Thương số của lãi suất phải trả và tổng mức vốn đi huy động trong quá khứ tạo thành chi phí bình quân gia quyền.

Công tính chi phí lãi suất bình quân như sau:

Phương pháp nói trên có ích cho ngân hàng trong việc theo dõi động thái của chi phí huy động vốn theo thời gian và mức chi phí lãi suất bình quân cung cấp một chuẩn mực tương đối cho việc ra quyết định nên cho vay và đầu tư như thế nào. Tuy nhiên, việc tính toán như trên là thật sự chưa hoàn hảo bởi vì nó chỉ mới dừng lại ở mức độ xem xét giá vốn

của nguồn vốn, nghĩa là vẫn còn có nhiều chi phí khác cần phải tính thêm để thật sự có được nguồn vốn. Các chi phí cấu thành này bao gồm:

Chi phí phi lãi suất:

- + Tiền lương và chi phí quản lý gián tiếp
- + Mức dự trữ bắt buộc theo quy định
- + Phí bảo hiểm tiền gửi

Như vậy, tỷ suất sinh lợi tối thiểu để bù đắp chi phí có thể tính như sau:

Chi phí vốn chủ sở hữu:

Thực chất đây là chi phí cơ hội thể hiện lợi nhuận kỳ vọng của những người góp vốn để hình thành nên ngân hàng. Nếu ngân hàng không tạo ra được tỷ suất sinh lợi thỏa đáng trên vốn sở hữu thì các cổ đông góp vốn sẽ bắt đầu rút vốn ra và tìm nơi đầu tư hấp dẫn hơn. Để tính chi phí vốn chủ sở hữu, một phương pháp hợp lý là ước tính mức tỷ suất sinh lợi cần thiết mà các cổ đông cho rằng cần thiết để duy trì vốn góp hiện tại.

Như vậy, tỷ suất sinh lợi tối thiểu cần thiết phát sinh từ toàn bộ các nguồn vốn huy động và vốn sở hữu của ngân hàng sẽ là:

2.2 Phương pháp chi phí vốn biên tế

Phương pháp bình quân tuy có ưu điểm là đơn giản nhưng chỉ nhìn về quá khứ để xem xét chi phí và tỷ suất sinh lợi tối thiểu đã thực hiện của ngân hàng. Trong khi đó, phần lớn các quyết định kinh doanh của ngân hàng là cho hiện tại và tương lai. Vậy để được số vốn cho yêu cầu tín dụng, ngân hàng sẽ phải tốn phí bao nhiêu.

Nếu lãi suất có xu hướng giảm trong tương lai thì chi phí biên của vốn huy động sẽ có thể thấp hơn nhiều so với các nguồn vốn còn lại của ngân hàng. Một số khoản cho vay và đầu tư không có lãi khi so sánh với chi phí trung bình, sẽ có thể có mức lời đáng kể khi so với mức chi phí biên thấp hơn vào thời điểm hiện tại để đầu tư vào những khoản vay đầu tư mới.

2.3 Chi phí huy động vốn hỗn hợp

Trong thực tế mỗi tài sản đầu tư sinh lợi của ngân hàng thương mại thường không thay đổi tương ứng với một nguồn vốn nhất định mà thực chất các chi phí là sự tập hợp của nhiều nguồn vốn khác nhau.

Như vậy, chi phí huy động vốn không thể tính riêng biệt mà cần phải được tính trên cơ sở một hỗn hợp gồm nhiều nguồn vốn khác nhau. Theo phương pháp này việc tính toán chi phí nguồn vốn gồm các bước như sau:

- Bước 1: Xác định lượng vốn dự kiến huy động mỗi nguồn để đáp ứng nhu cầu tài trợ.
- Bước 2: Xác định mức khả dụng mỗi nguồn.
- Bước 3: Xác định chi phí lãi và phí lãi của mỗi nguồn vốn.
- Bước 4: Tập hợp chi phí lãi của tất cả nguồn vốn xác định tương quan với tổng nguồn vốn huy động.

3. Rủi ro của các loại nguồn vốn khác nhau

TOP

Việc chọn nguồn vốn tiền gửi và phí tiền gửi của ngân hàng tùy thuộc không chỉ vào chi phí tương đối của mỗi nguồn, mà còn tùy thuộc vào rủi ro của chúng. Những

nguồn có chi phí thấp có thể tạo rủi ro cao cho ngân hàng và do vậy, sẽ tạo khả năng gây thiệt hại nghiêm trọng hơn. Ví dụ như trước đây, ngân hàng nhận thấy tài khoản tiền gửi thanh toán và tiết kiệm là hai trong những nguồn vốn rẻ nhất, đặc biệt là những tài khoản tiền gửi vào hạn chế hoạt động của khách hàng (chẳng hạn như số lần gửi và rút tiền hàng tháng). Nhưng đây cũng là những nguồn vốn lại thường dao động và “bay hơi” nhanh nhất trong điều kiện biến động kinh tế - xã hội cũng như lãi suất. Một sự đột biến tăng lãi suất thị trường hay con số thất nghiệp gia tăng và bán ế ẩm sẽ dẫn đến một lượng lớn tài khoản tiền gửi lại này bị rút ra hoặc đóng tài khoản luôn. Chính trong tình hình đó, các nguồn tiền gửi nhạy cảm với lãi suất hơn (như các chứng chỉ tiền gửi hay tài khoản tiền gửi thị trường tiền tệ) lại tỏ ra ổn định và đáng tin cậy hơn, bởi vì các ngân hàng có thể dễ dàng giữ chúng lại bằng cách thoả thuận trả lãi suất cho khách hàng cao hơn một chút so với đối thủ cạnh tranh.

3.1 Các loại rủi ro tác động nguồn vốn huy động

Để đánh giá rủi ro của các loại nguồn vốn tiền gửi và phi tiền gửi, một ngân hàng cần phải định lượng nhiều chiều hướng rủi ro khác nhau. Rủi ro huy động vốn bao gồm các loại sau đây:

- Rủi ro lãi suất: Quy mô và chi phí trả lãi của mỗi nguồn vốn tiềm năng tỏ ra nhạy cảm như thế nào đối với những thay đổi của lãi suất thị trường? Nói cách khác, nhu cầu của khách hàng trong mỗi loại nguồn vốn có độ co giãn đối với thay đổi lãi suất ra sao? Và mức chênh lệch lãi suất của ngân hàng tương quan giữa tỷ suất sinh lợi bình quân của tài sản sinh lợi và chi phí bình quân của nguồn vốn huy động trả lãi sẽ chịu tác động ra sao trước bất kỳ sự thay đổi lãi suất thị trường nào.

- Rủi ro thanh khoản: Liệu có khả năng xảy ra trường hợp nguồn vốn bất kỳ nào đó sẽ bị giảm sút trầm trọng và đột ngột hay không? Khi đó ngân hàng phải đương đầu với sự sụt giảm ngân quỹ to lớn và buộc phải tìm vay nguồn khác với chi phí cao.

- Rủi ro sở hữu: Hỗn hợp các nguồn vốn như thế nào để có thể đóng góp nhiều nhất vào việc đạt được mức và sự ổn định của lợi nhuận thuần mà các cổ đông của ngân hàng mong muốn, cũng như hạn chế rủi ro kinh doanh của nó? Bởi vì nguồn vốn đi vay

làm tăng rủi ro tín dụng và kinh doanh của ngân hàng nên cần phải phân bổ kết cấu nguồn vốn đi vay và vốn sở hữu? Khi tỷ lệ vốn đi vay so với vốn sở hữu tăng lên thì liệu ngân hàng có bị những người gửi tiền và các nhà đầu tư xem lại rủi ro cao hơn hay không? Nếu có liệu định chế có bị ép phải huy động vốn với chi phí lãi phải đắt hơn hay không?

3.2 Lựa chọn giữa chi phí và rủi ro

Nhà quản trị ngân hàng phải tính toán với những thách thức to lớn trong việc quản trị và kiểm soát các chiều hướng rủi ro huy động vốn khác nhau trên đây. Như đã nêu trên, trước tiên là có một sự đánh đổi giữa rủi ro và chi phí huy động vốn - nguồn vốn có chi phí thấp có thể phải chịu rủi ro cao về lãi suất, thanh khoản hay là vốn sở hữu. Như thế mỗi khi phải huy động vốn mới, nhà quản trị ngân hàng phải lựa chọn một vị trí, theo chỉ đạo của các đại cổ đông của ngân hàng tương quan ưu tiên giữa rủi ro và lợi nhuận, trên bảng đối chiếu giữa rủi ro và chi phí theo từng cách phối hợp giữa các nguồn vốn.

Hơn nữa, mức độ rủi ro của các nguồn vốn khác nhau thay đổi theo những chiều hướng rủi ro được xem xét. Chẳng hạn như, loại sổ tiết kiệm dành cho những hộ gia đình thu nhập thấp và trung bình có thể tương đối ít nhạy cảm với những thay đổi lãi suất (độ co giãn thấp), nhưng cũng chính loại tiền gửi đó lại có thể gần với cao điểm rủi ro thanh khoản những thời vụ nhất định trong năm hoặc những giai đoạn nào đó trong chu kỳ kinh doanh (như thời kỳ kinh tế khủng hoảng) khi xảy ra việc rút tiền ồ ạt vì loại tiền gửi này chịu ảnh hưởng bởi những đột biến và thất thường. Chính vì vậy, thách thức chủ yếu đối với nhà quản trị ngân hàng trong việc chọn một hỗn hợp nguồn vốn bao gồm việc lựa chọn các mức độ rủi ro thích hợp ở mỗi chiều hướng rủi ro huy động vốn và điều chỉnh theo chi phí huy động vốn của các mức rủi ro đó.

II. QUẢN TRỊ THANH KHOẢN NGÂN HÀNG

TOP

Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngân hàng thương mại là đảm bảo khả năng thanh khoản đầy đủ. Một ngân hàng thương mại được xem là có khả

năng thanh khoản nếu nó tiếp cận dễ dàng các nguồn vốn khả dụng ở chi phí hợp lý và đúng lúc cần thiết. Điều này có nghĩa là ngân hàng có sẵn lượng ngân quỹ dự trữ trong tay hoặc có thể tăng thêm bằng cách vay mượn hoặc bán bớt một số tài sản mà ngân hàng đang có.

Thực tế cho chúng ta thấy hiện tượng thiếu hụt thanh khoản, thường là một trong những dấu hiệu đầu tiên cho thấy ngân hàng đang ở trong tình trạng khó khăn tài chính nghiêm trọng. Kể đến những ngân hàng có vấn đề này bắt đầu mất các khoản tiền gửi cũ và mới, nguồn cung cấp tiền ngày càng khác ở trong tình thế cho vay hỗ trợ một cách miễn cưỡng vì thiếu sự an toàn hoặc với lãi suất cao hơn, một tác nhân làm suy giảm hơn nữa lợi nhuận của ngân hàng có vấn đề.

Nhiều ngân hàng thực sự cho rằng có thể vay mượn các nguồn thanh khoản không giới hạn bất kỳ lúc nào cần đến. Do đó, không cần phải dự trữ thanh khoản nhiều dưới hình thức các tài sản có giá cả ổn định và dễ bán. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tình trạng thiếu hụt ngân quỹ ở một mức độ lớn tại một số ngân hàng đã chỉ ra rằng vấn đề thanh khoản là không thể bỏ qua.

Ngày nay, quản trị thanh khoản trở nên quan trọng hơn so với trước đây rất nhiều, bởi vì một ngân hàng có thể bị đóng cửa nếu không đáp ứng đủ nhu cầu thanh khoản, mặc dù về kỹ thuật, nó vẫn còn khả năng trả nợ. Hơn nữa, năng lực quản trị thanh khoản của một ngân hàng là thước đo quan trọng về tính hiệu quả tổng thể để đạt đến các mục tiêu dài hạn của ngân hàng.

1. Cung - cầu và trạng thái thanh khoản

TOP

1.1 Cung về thanh khoản

Nguồn cung cấp thanh khoản cho ngân hàng bao gồm:

- Các khoản tiền gửi sẽ nhận được (S1)

- Thu nhập từ việc cung cấp các dịch vụ (S2)
- Các khoản tín dụng sẽ thu về (S3)
- Bán các tài sản đang kinh doanh và sử dụng (S4)
- Vay mượn từ thị trường tiền tệ (S5)

1.2 Cầu về thanh khoản

Trong lĩnh vực ngân hàng, những hoạt động sau đây tạo ra nhu cầu về thanh khoản:

- Khách hàng rút các khoản tiền gửi (D1)
- Đề nghị vay vốn của khách hàng (D2)
- Thanh toán các khoản phải trả khác (D3)
- Chi phí cho quá trình tạo ra sản phẩm và dịch vụ ngân hàng (D4)
- Thanh toán cổ tức cho cổ đông (D5)

1.3 Trạng thái thanh khoản

Ở bất cứ thời điểm nào, các nguồn cung và nhu cầu thanh khoản đến cùng lúc và tạo thành trạng thái thanh khoản ròng và có thể được tính như sau:

NLPt = Net Liquidity Position

$$= (S1+S2+S3+S4+S5) - (D1+D2+D3+D4+D5)$$

Ở đây xảy ra một trong hai trường hợp:

NLPt > 0: điều này có nghĩa là ngân hàng ở trong tình trạng thặng dư thanh khoản (liquidity surplus).

$NLPt < 0$: điều này có nghĩa là ngân hàng ở trong tình trạng thâm hụt thanh khoản (liquidity deficit).

1.4 Yếu tố thời gian của vấn đề thanh khoản

Xét về thời gian, nhu cầu thanh khoản của một ngân hàng bao gồm cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Nhu cầu thanh khoản ngắn hạn mang tính tức thời hoặc gần như thế. Các khoản tiền gửi giao dịch hoặc tiền gửi có kỳ hạn đến hạn, các công cụ huy động thuộc thị trường tiền tệ... nằm trong phạm vi nhu cầu thanh khoản ngắn hạn. Để đáp ứng nhu cầu thanh khoản thuộc loại này, đòi hỏi ngân hàng phải duy trì ở mức độ khá lớn các loại tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHTW và các định chế tài chính khác, chứng khoán chính phủ...)

Nhu cầu thanh khoản dài hạn do các nhân tố mang tính chất thời vụ, chu kỳ và xu hướng tạo ra. Chẳng hạn nhu cầu rút tiền hay vay mượn của cá nhân thường đặc biệt tăng cao vào các ngày cận kề với các dịp lễ hội trong năm để trang trải chi tiêu, mua sắm. Để đáp ứng loại nhu cầu thanh khoản này, đòi hỏi ngân hàng cần phải dự phòng trước khả năng cung cấp vốn từ nhiều nguồn khác nhau và ở mức độ cao hơn so với như cầu thanh khoản ngắn hạn. Ví dụ như đặt kế hoạch thu hút các khoản tiền gửi mới, thỏa thuận vay dài hạn từ công chúng hoặc từ quỹ dự trữ của các ngân hàng khác... Do yếu tố thời gian là mang tính quyết định: Làm thế nào, khi nào và ở đâu có thể tiếp cận các nguồn cung cấp thanh khoản mỗi khi cần đến.

1.5 Bản chất của vấn đề quản trị thanh khoản

Bản chất của vấn đề quản trị thanh khoản có thể hiểu thông qua các phát biểu sau:

- Rất hiếm khi cung- cầu thanh khoản của một ngân hàng cân bằng với nhau tại một thời điểm cụ thể. Các ngân hàng phải thường xuyên đối mặt và giải quyết một trong hai trạng thái thanh khoản hoặc thặng dư hoặc thâm hụt.

- Có một sự đánh đổi giữa khả năng thanh khoản và khả năng sinh lợi. Càng nhiều nguồn vốn hơn được giữ lại để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản, khả năng tạo ra lợi nhuận của ngân hàng càng thấp hơn và ngược lại.

- Giải quyết vấn đề thanh khoản buộc các ngân hàng phải mất chi phí, chi phí thực tế và tiềm năng, bao gồm chi phí trả lãi các nguồn vốn vay mượn, chi phí giao dịch để tìm nguồn vốn, chi phí cơ hội dưới hình thức lợi nhuận tương lai mất đi do phải bán các tài sản sinh lợi.

1.6. Các nguyên nhân gây ra các vấn đề về thanh khoản của ngân hàng

Tình trạng khó khăn về thanh khoản của ngân hàng thương mại xuất phát từ những lý do chính sau đây:

- Ngân hàng vay mượn quá nhiều các khoản tiền gửi, quỹ dự trữ từ các cá nhân và các tổ chức tài chính khác, sau đó chuyển hoá thành những tài sản đầu tư có kỳ hạn. Vì vậy, tình trạng mất cân đối về thời hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn xảy ra đối với ngân hàng. Trường hợp hiếm thấy là luồng tiền thu hồi được từ các khoản đầu tư cân bằng chính xác với luồng tiền đang chi ra để trang trải cho các nguồn vốn huy động trước đây.

- Do sự nhạy cảm đối với sự thay đổi về lãi suất đầu tư, nhất là các khoản tiền gửi. Khi lãi suất đầu tư tăng, một số người gửi tiền rút vốn của họ ra khỏi ngân hàng để đầu tư vào nơi có tỷ suất sinh lợi cao hơn, còn các khách hàng vay tiền có thể trì hoãn yêu cầu vay vốn và tích cực tiếp cận các khoản tín dụng có lãi suất thấp hơn. Như vậy, sự thay đổi lãi suất ảnh hưởng cả khách hàng gửi tiền và khách hàng vay tiền và cả hai đều tác động trạng thái thanh khoản của ngân hàng. Hơn nữa, những xu hướng về sự thay đổi lãi suất còn ảnh hưởng đến giá trị thị trường các tài sản mà ngân hàng có thể đem bán để tăng thêm nguồn cung cấp thanh khoản và trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí vay mượn trên thị trường tiền tệ.

Ngoại trừ hai nhân tố nêu trên, điều cơ bản là các ngân hàng phải đặt một sự ưu tiên cao đối với việc đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Mất cảnh giác trong khu vực này có

thể làm tổn hại nghiêm trọng niềm tin của công chúng vào ngân hàng. Một trong những nhiệm vụ của các nhà quản trị thanh khoản là duy trì mối liên hệ gần gũi với những khách hàng gửi tiền lớn và những khách hàng vay đang nắm giữ hạn mức lớn để xác định có hay không và khi nào rút vốn.

2. Chiến lược quản trị thanh khoản

TOP

2.1 Định hướng chung về quản trị thanh khoản

Để quản trị thanh khoản có hiệu quả tốt, một số nguyên tắc mang tính chất chỉ đạo sau đây cần thiết được tuân theo:

- Người quản trị thanh khoản thường xuyên bám sát hoạt động của các bộ phận chịu trách nhiệm huy động vốn và sử dụng vốn trong phạm vi ngân hàng và điều phối hoạt động các bộ phận này với nhau. Chẳng hạn, bất cứ khi nào bộ phận phụ trách tài khoản tiết kiệm dự kiến nhận một số chứng chỉ tiền gửi có giá trị lớn trong một vài ngày tới, thông tin này cần được chuyển ngay tới người quản trị thanh khoản hoặc bộ phận cho vay đã thoả thuận cấp hạn mức tín dụng mới cho khách hàng, nhà quản trị thanh khoản cần chuẩn bị khả năng khách hàng rút tiền từ hạn mức đó.

- Nhà quản trị thanh khoản cần phải biết trước khả năng ở đâu và khi nào khách hàng gửi tiền/ vay tiền dự định rút vốn hoặc bổ sung thêm tiền gửi/ trả nợ. Điều này cho phép người quản trị thanh khoản hoạch định đón đầu để xử lý hiệu quả hơn phần thanh khoản thặng dư hay thâm hụt đang xuất hiện.

- Nhu cầu thanh khoản của ngân hàng và các quyết định liên quan đến vấn đề thanh khoản phải được phân tích trên cơ sở liên tục để tránh kéo dài một trong hai trạng thái: thặng dư hoặc thâm hụt thanh khoản phải được xử lý nhanh chóng nhằm tránh sự khẩn trương gây gắt trong việc phải vay mượn hay bán tài sản.

2.2 Chiến lược quản trị thanh khoản

Để xử lý vấn đề thanh khoản, các ngân hàng có thể tiếp cận theo 3 cách sau đây:

- + Tạo ra nguồn cung cấp thanh khoản từ bên trong (tài sản)
- + Vay mượn bên ngoài (nguồn vốn) để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.
- + Phối hợp cân bằng cả hai hướng trên.

Chiến lược quản trị thanh khoản dựa trên tài sản (sử dụng vốn)

Đây là cách tiếp cận truyền thống để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của NHTM. Chiến lược này đòi hỏi dự trữ thanh khoản dưới hình thức tài sản có tính thanh khoản cao, chủ yếu là tiền mặt và các chứng khoán. Khi xuất hiện nhu cầu thanh khoản, ngân hàng bán các tài sản dự trữ để lấy tiền cho đến khi tất cả nhu cầu thanh khoản được đáp ứng đầy đủ. Chiến lược quản trị thanh khoản theo hướng này thường được gọi là sự chuyển hoá tài sản bởi vì ngân hàng tăng nguồn cung cấp thanh khoản bằng cách chuyển đổi các tài sản phi tiền mặt thành tiền mặt.

Tài sản có tính thanh khoản có 3 đặc điểm sau:

- + Luôn có sẵn thị trường tiêu thụ để có thể chuyển đổi thành tiền mau chóng.
- + Giá cả ổn định để không ảnh hưởng đến tốc độ và doanh thu bán tài sản.
- + Có thể mua lại dễ dàng với ít rủi ro mất mát giá trị để người bán có thể khôi phục khoản đầu tư.

Đối với các ngân hàng, những tài sản có tính thanh khoản cao nhất là trái phiếu kho bạc, các khoản vay NHTW, trái phiếu đô thị, tiền gửi tại các ngân hàng khác, chứng khoán các cơ quan chính phủ... Như vậy, trong chiến lược quản trị thanh khoản dựa trên tài sản, một ngân hàng được coi là quản trị thanh khoản tốt nếu nó có thể tiếp cận các

nguồn cung cấp thanh khoản ở chi phí hợp lý, số lượng tiền vừa đủ theo yêu cầu và kịp thời vào lúc nó được cần đến.

Tuy nhiên, sự chuyển hoá tài sản không phải cách tiếp cận ít chi phí đối với quản trị thanh khoản:

- Một khi bán tài sản cũng có nghĩa là ngân hàng mất nguồn thu nhập mà các tài sản này tạo ra. Như vậy, có chi phí cơ hội để dự trữ khả năng thanh khoản bằng tài sản.

- Phần lớn các tài sản đem bán cũng liên quan đến chi phí giao dịch, chẳng hạn hoa hồng phí phải trả cho người môi giới chứng khoán.

- Ngân hàng sẽ bị tổn thất vốn đáng kể nếu các tài sản cần phải bán có sự giảm giá trên thị trường.

- Nhìn chung khả năng sinh lợi của các tài sản có tính thanh khoản càng cao là thấp nhất trong số các tài sản tài chính. Nếu ngân hàng đầu tư nhiều vào tài sản có tính thanh khoản cao thì ngân hàng buộc phải từ bỏ lợi nhuận cao hơn tạo ra từ những tài sản khác.

Chiến lược quản trị thanh khoản dựa trên nguồn vốn

Vào thập niên 60 và 70 nhiều ngân hàng, nhất là các ngân hàng lớn đã bắt đầu gia tăng nhiều hơn các nguồn vốn có tính thanh khoản thông qua vay mượn trên thị trường tiền tệ. Yêu cầu của các ngân hàng là vay mượn tức thời nguồn vốn khả dụng để trang trải tất cả nhu cầu thanh khoản đã dự phòng. Tuy nhiên, việc vay mượn thường chỉ được triển khai khi nhu cầu thanh khoản xuất hiện để tránh dự trữ quá mức cần thiết.

Nguồn vay mượn thanh khoản chủ yếu đối với một ngân hàng bao gồm: chứng chỉ tiền gửi khả nhượng có giá trị lớn, tiền vay NHTW, các hợp đồng mua lại, chiết khấu tại NHTW... Chiến lược quản trị thanh khoản dựa trên nguồn vốn được hầu hết các ngân hàng lớn sử dụng rộng rãi và có thể lên đến 100% nhu cầu thanh khoản của họ.

Vay mượn thanh khoản là cách tiếp cận nhiều rủi ro để một ngân hàng giải quyết vấn đề thanh khoản (nhưng cũng đồng thời đem lại lợi nhuận cao nhất do bởi dao động lãi suất trên thị trường tiền tệ và khả năng thay đổi về sự sẵn có của các khoản tín dụng).

Sẽ là vấn đề khó khăn cho các ngân hàng trên cả hai phương diện: chi phí và sự sẵn có nguồn vốn. Chi phí vay mượn thường xuyên biến động và tất nhiên là tăng thêm mức độ không ổn định của lợi nhuận. Hơn nữa, một ngân hàng có khó khăn về tài chính thì hầu như thường là về nguồn thanh khoản đã vay mượn, nhất là khi sự hiểu biết về những khó khăn của ngân hàng lan rộng và những người gửi tiền bắt đầu rút vốn ồ ạt. Đồng thời các tổ chức tài chính khác, để tránh rủi ro, sẽ thận trọng, dè dặt hơn trong việc tài trợ vốn cho ngân hàng đang có khủng hoảng thanh khoản.

Chiến lược quản trị thanh khoản cân bằng

Do những rủi ro vốn có khi phụ thuộc vào nguồn thanh khoản vay mượn và những chi phí dự trữ thanh khoản bằng tài sản, phần lớn ngân hàng đã dung hòa trong việc chọn chiến lược quản trị thanh khoản của họ, nghĩa là kết hợp đồng thời cả hai loại chiến lược trên để tạo ra chiến lược quản trị thanh khoản cân bằng.

Chiến lược này đòi hỏi, các nhu cầu thanh khoản có thể dự kiến, được dự trữ bằng chứng khoán khả nhượng và tiền gửi tại các ngân hàng khác; trong khi đó các nhu cầu thanh khoản đã dự phòng trước (theo thời vụ, chu kỳ, và xu hướng) được hỗ trợ bằng các thoả thuận trước về hạn mức tín dụng từ các ngân hàng đại lý hoặc những nhà cấp vốn khác.

Nhu cầu thanh khoản không thể dự kiến được đáp ứng từ vay mượn ngắn hạn trên thị trường tiền tệ. Các nhu cầu thanh khoản dài hạn cần được hoạch định và nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản là các khoản tiền vay ngắn và trung hạn, chứng khoán sẽ chuyển hóa thành tiền khi nhu cầu thanh khoản xuất hiện.

3. Ước lượng nhu cầu thanh khoản

TOP

Các phương pháp sau đây được các ngân hàng sử dụng để ước lượng nhu cầu thanh khoản:

- Phương pháp nguồn vốn và sử dụng vốn
- Phương pháp cấu trúc vốn
- Phương pháp các chỉ tiêu thanh khoản

Mỗi phương pháp dựa trên một số giả thuyết cụ thể, và kết quả thu được chỉ là gần đúng so với nhu cầu thanh khoản thực sự tại thời điểm đã cho.

3.1 Phương pháp nguồn vốn và sử dụng vốn

Phương pháp bắt đầu với hai thực tế đơn giản:

- Thanh khoản ngân hàng tăng khi tiền gửi tăng và tiền vay giảm.
- Thanh khoản ngân hàng giảm khi tiền gửi giảm và tiền vay tăng.

Độ lệch thanh

khoản

(LG)

Tổng các nguồn tạo thanh khoản

(1)

Tổng nhu cầu sử dụng thanh khoản

(2)

=

Bất cứ khi nào mà nguồn tạo ra thanh khoản và nhu cầu sử dụng thanh khoản không cân bằng với nhau, ngân hàng có sự chênh lệch thanh khoản (liquidity gap) có thể xác định như sau:

Khi $(1) > (2)$, ngân hàng có một độ lệch thanh khoản dương và phần thanh khoản thặng dư nhanh chóng phải được đầu tư vào những tài sản sinh lợi cho tới khi chúng được cần để trang trải nhu cầu tiền trong tương lai.

Khi $(1) < (2)$, ngân hàng có một độ lệch thanh khoản âm, trong trường hợp này, ngân hàng cần phải gia tăng thanh khoản từ nhiều nguồn cung cấp sẵn có khác nhau một cách kịp thời và với chi phí rẻ nhất.

Tiến hành thực hiện các bước cơ bản trong phương pháp nguồn và sử dụng như là:

- + Tiền vay và tiền gửi phải được dự báo trong một khoảng thời gian hoạch định thanh khoản đã cho.

- + Những thay đổi về tiền vay và tiền gửi phải được tính toán cho cùng khoảng thời gian xác định đó.

- + Người quản trị thanh khoản ước lượng trạng thái thanh khoản ròng của ngân hàng, hoặc thặng dư hoặc thâm hụt.

Để dự báo các khoản tiền vay và tiền gửi cho một khoản thời gian trong tương lai (tháng hoặc quý), ngân hàng có thể dùng các biến số thống kê kinh tế và xác định mối quan hệ giữa chúng với xu hướng vận động của tiền vay và tiền gửi

(A) Thay đổi của tổng số tiền vay trong khoảng dự báo tùy thuộc vào

- Tăng trưởng GDP dự kiến.
- Lợi nhuận doanh nghiệp dự kiến.
- Tỷ lệ tăng trưởng về cung ứng tiền của NHTW.
- Tỷ lệ tăng trưởng của tín dụng.
- Tỷ lệ lạm phát ước tính.

(B) Thay đổi của tổng số tiền gửi và các khoản nợ phi tiền gửi trong khoảng dự báo tùy thuộc vào:

- Tăng trưởng về thu nhập cá nhân dự kiến.
- Mức tăng bán lẻ ước tính.
- Tỷ lệ tăng trưởng của NHTW.
- Lợi suất dự kiến cho tiền gửi trên thị trường tiền tệ.
- Tỷ lệ lạm phát dự kiến.

Ước lượng thanh khoản thâm hụt (-), thặng dư (+) trong khoản dư ú báo

(B)

=

-

(A)

Sau khi dùng những biến số thống kê kinh tế dự đoán này, tiếp đó ngân hàng có thể ước lượng nhu cầu thanh khoản bằng cách tính:

3.2 Phương pháp cấu trúc

Phương pháp này được tiến hành như sau:

- Chia các khoản tiền gửi và các nguồn vốn khác thành các loại trên cơ sở ước lượng xác suất (khả năng) rút tiền của khách hàng. Ví dụ, có thể chia tiền gửi và các khoản huy động phi tiền gửi của ngân hàng thành các loại sau:

+ Loại 1: ổn định thấp

+ Loại 2: ổn định vừa phải

+ Loại 3: ổn định cao.

- Xác định mức dự trữ thanh khoản cho từng loại trên cơ sở ấn định tỷ lệ dự trữ thích hợp với trạng thái của chúng. Ví dụ:

+ Đối với loại 1: 95%

+ Đối với loại 2: 30%

+ Đối với loại 3: 15%

Như vậy, nhu cầu dự trữ thanh khoản cho các khoản tiền gửi và các khoản huy động phi tiền gửi được xác định như sau:

Dự trữ thanh khoản = 95% (nguồn ổn định thấp - dự trữ bắt buộc)

+ 30% (nguồn ổn định vừa - dự trữ bắt buộc)

+ 15% (nguồn ổn định cao - dự trữ bắt buộc)

Đối với các khoản tiền vay, ngân hàng phải sẵn sàng mọi lúc một khi khách hàng nộp đơn đề nghị vay tiền và thỏa mãn các tiêu chuẩn tín dụng theo yêu cầu của ngân hàng. Sau khi được chấp nhận, tiền vay có thể ra khỏi ngân hàng chỉ trong phạm vi vài giờ hoặc vài ngày sau đó:

3.3 Phương pháp xác định xác suất mỗi tình huống

Phương pháp này được tiến hành như sau:

- Bước 1: Ngân hàng phỏng đoán khả năng xảy ra mỗi trạng thái thanh khoản theo ba cấp độ:

Khả năng xấu nhất:

+ Tiền gửi xuống thấp dưới mức dự kiến.

+ Tiền vay lên cao trên mức dự kiến.

Khả năng tốt nhất:

+ Tiền gửi lên cao trên mức dự kiến.

+ Tiền vay xuống dưới mức dự kiến

Khả năng thực tế: Nằm ở giữa hai cấp độ nói trên.

Trạng thái thanh khoản dự kiến =

- Bước 2: Xác định nhu cầu thanh khoản dự kiến theo công thức:

Trong đó: Pi: Xác suất tương ứng với mỗi trong ba khả năng

Sdi: Thặng dư/thâm hụt thanh khoản theo mỗi khả năng.

3.4 Phương pháp chỉ số thanh khoản

Phương pháp tính toán nhu cầu thanh khoản này dựa trên cơ sở kinh nghiệm riêng có của ngân hàng số trung bình ngành. Thông thường các chỉ số thanh khoản sau hay được dùng:

4. Đánh giá khả năng quản trị thanh khoản

TOP

Một vấn đề đặt ra đối với các ngân hàng thương mại là ngân hàng có đủ thanh khoản? Câu trả lời cho câu hỏi đó phụ thuộc vào vị thế của ngân hàng đó trên thị trường. Không ngân hàng nào có thể đảm bảo rằng liệu có đủ thanh khoản cho tới khi nó vượt qua được thử thách của thị trường. Cụ thể hơn, ban quản trị ngân hàng cần xem xét những dấu hiệu sau đây:

4.1 Niềm tin của công chúng

Chúng ta biết rằng ngân hàng hoạt động kinh doanh tiền tệ hoàn toàn dựa trên chữ tín. Nếu không có chữ tín thì ngân hàng không thể tồn tại và phát triển được. Có những minh chứng rằng các ngân hàng đang mất các khoản tiền gửi vì các cá nhân và tổ chức cho rằng ngân hàng đang trong tình trạng nguy hiểm và không thể thực hiện các nghĩa vụ đó. Nếu thực sự ngân hàng đánh mất lòng tin, chữ tín đối với khách hàng thì ngân hàng không thể giữ chân những người gửi tiền được nữa.

4.2 Chi phí trả lãi cao cho các khoản tiền gửi và vay mượn khác

Có vấn đề đặt ra khi ngân hàng chi phí trả lãi suất cao hơn các ngân hàng cùng qui mô và địa bàn cho các khoản tiền gửi và các khoản vay mượn khác là ngân hàng này liệu có khó khăn về thanh khoản? Đây cũng là vấn đề mà ban quản trị ngân hàng cần quan tâm vì nó có phải thực sự là ngân hàng đang đối đầu với một cuộc khủng hoảng thanh khoản.

4.3 Bán giá thấp các tài sản của ngân hàng

Thời gian gần đây ngân hàng có hay không bán những tài sản một cách vội vã với giá trị thấp đáng kể để đáp ứng nhu cầu thanh khoản? Đây là sự kiện thường xuyên xảy ra đối với ngân hàng hay không?

4.4 Thực hiện những cam kết đối với khách hàng vay vốn

Ngân hàng có thể đáp ứng tất cả những yêu cầu về tín dụng của khách hàng có chất lượng hay áp lực thanh khoản buộc ngân hàng khước từ một số sò sơ vay vốn có đủ điều kiện?

4.5 Vay mượn từ ngân hàng trung ương

Ngân hàng có thường xuyên vay mượn nhiều của ngân hàng trung ương hay không? Có hay không các cán bộ ngân hàng trung ương đã bắt đầu có nghi vấn đối với những khoản đang vay mượn của ngân hàng?